TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
DN: C="VN, S="HÀ NỘI, L=Thị Hồ, CN=TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100384
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-08-29 16:12:40
Foxit Reader Version: 10.0.1

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT (Bầu ngày 29/6/2020)
Ông Bùi Quang Chuyện	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Phan Phạm Hà	Thành viên (Bầu ngày 29/6/2020)
Ông Ngô Văn Tuyển	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Vũ Quang Tâm	Thành viên (Tạm thời đình chỉ chức vụ thành viên HĐQT từ 13/3/2020 và miễn nhiệm từ ngày 29/6/2020)
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Lê Hữu Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên độc lập
Ông Phan Kim Thoa	Thành viên độc lập (Bầu ngày 29/6/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Nguyễn Khắc Hải	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/4/2020 và miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Ngô Văn Tuyển	Quyền Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/4/2020)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian
Ông Ngô Văn Tuyển	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 15/4/2020
Ông Nguyễn Khắc Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 16/4/2020 đến ngày 30/6/2020
Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/7/2020

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP

Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 313 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28/8/2020, từ trang 6 đến trang 48 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Tại ngày lập báo cáo tài chính ngày 30/6/2020, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu về hỗ trợ vốn, bao gồm giá trị vốn và lãi phát sinh tương ứng là 91.504.324.210 VND và 35.107.347.303 VND (tại ngày 31/12/2019 giá trị tương ứng là 94.002.181.259 VND và 35.072.675.721 VND). Các bằng chứng thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp; Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Tại ngày 30/6/2020, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số mặt hàng chậm luân chuyển có tổng giá trị là 1.175.550.381.816 VND (gồm: (i) giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Tổng Công ty là 64.386.428.580 VND, (ii) tại Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa là 1.111.163.953.236 VND), trong đó giá trị đã trích lập dự phòng là 213.321.014.672 VND; Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2019 là 1.241.312.015.047 VND (gồm: (i) giá trị tại Văn phòng Tổng Công ty là 78.728.705.193 VND, (ii) giá trị tại Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa là 1.162.583.309.854 VND), trong đó bao gồm số đã trích lập dự phòng là 214.714.224.766 VND. Với các bằng chứng thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nói trên; do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay điều chỉnh các khoản mục khác có liên quan hay không trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2020, chi phí trả trước của Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty là 288.993.852.697 VND (tại ngày 31/12/2019: 256.662.997.285 VND), bao gồm chi phí khấu hao, chi phí lãi vay và một số khoản chi phí khác. Chúng tôi không thể thu nhập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về giá trị các khoản chi phí trả trước nói trên. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục chi phí trả trước dài hạn và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 hay không.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Tại thời điểm phát hành báo cáo này Bộ Tài chính và Bộ Công thương chưa có ý kiến chính thức về việc phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 của Đại Hội đồng cổ đông.

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 30/6/2020, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức biên bản quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty TNHH Năm Sao Hà Nội, Công ty Cổ phần Golden City - CKV và Công ty TNHH Mekong Auto cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020. Báo cáo tài chính của VEAM Korea Corporation cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 chưa ký và đóng dấu.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Các vấn đề khác

Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán số 0976/VN1A-HN-BC đề ngày 31/3/2020; Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét số 0351/VN1A-HN-BC đề ngày 29/8/2019. Các báo cáo phát hành với Ý kiến kiểm toán, Kết luận soát xét là ngoại trừ, do:

- *Tổng Công ty chưa trích lập đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi và tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản chi phí trả trước liên quan đến khoản mục này của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, và tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, như mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" trên đây.*

Các vấn đề khác (Tiếp theo)

- *Ghi nhận doanh thu, giá vốn của nghiệp vụ bán 450 xe Mighty năm 2017 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 với giá trị lần lượt là 261.818.181.900 VND và 229.707.416.374 VND, trong khi lô hàng này được bàn giao trong năm 2019. Vấn đề này không ảnh hưởng đến số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm, nhưng tiếp tục bị ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.*

M.S.D.N:0102540856-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**24.057.766.338.146**	**22.987.032.584.661**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**277.476.733.825**	**5.576.440.535.375**
1. Tiền	111		158.146.733.825	239.697.535.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.330.000.000	5.336.743.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**14.393.699.554.553**	**11.264.865.671.563**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.393.699.554.553	11.264.865.671.563
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.616.708.836.004**	**4.186.123.883.993**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	795.304.934.364	999.068.862.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	223.020.850.348	209.303.427.885
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.013.552.189.544	3.400.181.454.562
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(426.850.326.853)	(434.416.927.711)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	11.681.188.601	11.987.066.514
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**1.655.873.417.146**	**1.825.857.633.837**
1. Hàng tồn kho	141		1.873.665.278.150	2.045.042.704.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(217.791.861.004)	(219.185.071.098)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**114.007.796.618**	**133.744.859.893**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	8.292.692.530	11.091.451.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.358.175.127	113.274.920.951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.356.928.961	9.378.487.675
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.031.128.397.577**	**10.301.986.625.430**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.183.059.594**	**12.158.024.644**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.253.555.034	1.464.191.084
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		140.000.000	440.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.789.504.560	10.253.833.560
II. Tài sản cố định	**220**		**2.207.208.427.022**	**2.153.245.967.505**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.131.598.884.302	2.076.853.228.024
- Nguyên giá	*222*		*5.062.485.005.911*	4.851.852.325.308
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.930.886.121.609)*	(2.774.999.097.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	75.609.542.720	76.392.739.481
- Nguyên giá	*228*		*115.306.285.370*	*114.973.285.370*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(39.696.742.650)*	*(38.580.545.889)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**130.812.212.151**	**319.717.511.617**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		130.812.212.151	319.717.511.617
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**3.270.093.528.260**	**7.432.237.426.078**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.203.779.731.502	7.411.036.542.948
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.313.796.758	21.200.883.130
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**410.831.170.550**	**384.627.695.586**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	410.759.301.679	384.555.826.715
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.868.871	71.868.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**30.088.894.735.723**	**33.289.019.210.091**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.061.585.668.715**	**6.450.958.437.382**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**912.001.281.555**	**6.300.047.268.542**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	275.981.328.901	409.667.678.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.075.829.604	24.490.157.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	86.696.753.280	38.561.022.861
4. Phải trả người lao động	314		106.048.422.790	198.222.585.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	29.471.536.462	37.325.823.337
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.565.325.806	2.606.575.348
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	167.056.368.024	5.308.844.364.949
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	101.820.935.246	180.489.696.322
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.998.765.679	12.798.765.679
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.286.015.763	87.040.597.655
II. Nợ dài hạn	**330**		**149.584.387.160**	**150.911.168.840**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		484.044.412	484.044.412
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.062.575.727	9.231.969.671
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	25.129.339.577	26.980.983.576
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	77.812.276.228	78.087.326.230
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		35.982.538.977	34.852.233.926
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.113.612.239	1.274.611.025
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.027.309.067.008**	**26.838.060.772.709**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**29.022.459.602.377**	**26.830.196.926.590**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*13.288.000.000.000*	*13.288.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	27.089.186.656
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.819.713.265	5.339.241.344
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	28.125.501.907
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.552.558.426.414	13.354.854.775.306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*13.291.551.514.661*	*6.074.726.703.049*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.261.006.911.753*	*7.280.128.072.257*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		193.291.115.162	198.212.562.404
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**4.849.464.631**	**7.863.846.119**
1. Nguồn kinh phí	431		(8.138.750.051)	(7.367.037.615)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.988.214.682	15.230.883.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**30.088.894.735.723**	**33.289.019.210.091**

Phan Phạm Hà	**Văn Đình Quân**	**Lê Thị Thanh Thủy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.760.000.665.638**	**2.242.831.329.525**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.186.167.077	1.148.036.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**1.758.814.498.561**	**2.241.683.292.547**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.580.208.224.880	2.214.882.901.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**178.606.273.681**	**26.800.390.558**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	483.204.387.501	369.586.127.334
7. Chi phí tài chính	22	28	4.158.717.258	10.820.037.046
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.013.355.055*	*10.359.538.404*
8. Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		1.936.065.234.653	3.317.930.820.349
9. Chi phí bán hàng	25	29	32.742.842.216	49.051.448.127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	187.586.894.001	204.827.727.211
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.373.387.442.360**	**3.449.618.125.857**
12. Thu nhập khác	31		3.944.605.225	2.140.431.689
13. Chi phí khác	32	30	7.028.421.676	90.983.707.232
14. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.083.816.451)**	**(88.843.275.543)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.370.303.625.909**	**3.360.774.850.314**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	92.211.777.143	24.999.255.522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.130.305.051	8.096.802.368
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.276.961.543.715**	**3.327.678.792.424**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		2.261.006.911.753	3.309.490.684.219
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.954.631.962	18.188.108.205
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.701,54	2.490,59

M.S.D.N: 0100105866 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Phạm Hà	**Văn Đình Quân**	**Lê Thị Thanh Thủy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.370.303.625.909***	***3.360.774.850.314***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	163.994.557.004	166.771.792.188
- Các khoản dự phòng	03	(10.759.810.952)	4.603.617.056
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(528.590.431)	(730.440.927)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.417.065.862.919)	(3.686.531.850.592)
- Chi phí lãi vay	06	3.013.355.055	10.359.538.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***108.957.273.666***	***(144.752.493.557)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	206.959.775.504	249.419.193.050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	171.377.426.785	245.718.426.594
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(197.299.003.533)	(232.221.341.186)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.404.716.227)	(12.329.985.514)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.746.965.352)	(9.104.462.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.281.086.997)	(44.053.642.128)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55.325.700.185)	(73.009.302.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***152.237.003.661***	***(20.333.607.706)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(41.282.644.396)	(18.901.898.552)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.711.600.000	377.648.593
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.948.322.745.679)	(1.335.273.070.787)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	827.949.218.536	834.281.950.075
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.950.394.278.403	2.550.749.413.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(209.550.293.136)***	***2.031.234.042.359***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	169.185.996.243	638.398.262.743
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(248.129.807.321)	(765.437.436.502)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.162.122.348.917)	(33.568.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.241.066.159.995)***	***(127.072.742.009)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(5.298.379.449.470)**	**1.883.827.692.644**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.576.440.535.375**	**341.531.412.151**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(584.352.080)	101.642.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**277.476.733.825**	**2.225.460.747.243**

Phan Phạm Hà	**Văn Đình Quân**	**Lê Thị Thanh Thủy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 07 năm 2020. Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 30/6/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu Dl, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2020 là 873 người (ngày 31/12/2019: 911 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nôi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải; Hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2020, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Chế độ hạch toán
1	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
2	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.	Hạch toán phụ thuộc
3	Nhà máy ô tô VEAM- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Hạch toán độc lập từ ngày 01/01/2020
4	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đúc	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.	Hạch toán độc lập từ ngày 01/01/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

STT	Tên công ty con/ Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
A	**Các Công ty con**				
1	Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực. Bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	Thái Nguyên	51,00	51,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3	Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53,66	53,66	Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,...
4	Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ.....
5	Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51,99	51,99	Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Thành phố Hà Nội	55,00	55,00	Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Bắc Ninh	100,00	100,00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100,00	100,00	Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89,00	89,00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam
13	Công ty CP Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	55,01	59,93	Sản xuất các cấu kiện kim loại
B	**Các Công ty liên kết**				
1	Công ty CP Nakyco	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty CP Cơ khí An Giang	An Giang	47,41	47,41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
3	Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29,00	29,00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30,00	30,00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20,00	20,00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

STT	Tên công ty con/ Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
B	**Các Công ty liên kết**				
6	Công ty TNHH Ford Việt Nam (iii)	Hải Dương	25,00	25,00	Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô
7	Công ty CP Matexim Hải Phòng (iv)	Hải Phòng	20,38	21,23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại
8	Công ty Cổ phần Golden City - CKV (v)	Nghệ An	14,30	26,00	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Ghi chú:

(i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.

(ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.

(iii) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 25,00%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Ford Việt Nam là 25,00%;

(iv) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

(v) Công ty Cổ phần Golden City - CKV là Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,33% quyền biểu quyết) là 26,00%. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV là 26,00%.

Theo hợp đồng nguyên tác đầu tư số 26/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City góp vốn với mục đích hợp tác đầu tư và xây dựng dự án trên diện tích 40.789,5 m2 tại Số 7, Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại thời điểm hợp tác đầu tư, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là đơn vị quản lý và sử dụng lô đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 189519 được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 9 năm 2008. Tiếp theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh và Công ty Cổ phần Golden City ký tiếp hợp đồng liên doanh số 27/2015/HĐNT-HT/GDC-CKV ngày 12 tháng 8 năm 2015 về việc thành lập công ty liên doanh là Công ty Cổ phần Golden City - CKV, theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 5.200.000.000 VND, tương đương với 26%. Tuy nhiên, do không có đủ tiền mặt để thực hiện góp vốn, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh đã vay Công ty Cổ phần Golden City số tiền tương ứng theo hợp đồng vay số 10/2016/HĐVT.GOLDEN, theo đó, toàn bộ cổ tức và lợi ích của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh tại Công ty Cổ phần Golden City - CKV sẽ thuộc về Công ty Cổ phần Golden City và sau khi kết thúc thời hạn vay, Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần này cho Công ty Cổ phần Golden City với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để đối trừ với khoản tiền vay trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng năm của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (các đơn vị mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty mẹ - công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ toàn bộ.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm: Công ty con và các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 1.

VEAM Korea Corporation - Công ty con của Tổng Công ty sử dụng Hàn Quốc Won (KRW) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính theo luật định tại Việt Nam, VEAM Korea Corporation đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày 30/6/2020;

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh giữa niên độ;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của VEAM Korea Corporation được lập bằng Hàn Quốc Won (KRW) sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của VEAM Korea Corporation cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 chưa ký và đóng dấu.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con và không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại Công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mẹ mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của tổ hợp thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

(a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
(b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản thuần đem trao đổi, các khoản nợ đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty và giao dịch mua công ty con được đánh giá là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo hợp nhất, bên mua đánh giá lại khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát và ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại bên được đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

Địa điểm	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn Veam Cửa Lò	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Lâu dài
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Cơ khí Trần Hưng Đạo	47 năm
Quyền sử dụng đất tại khu phố 1, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13,5 năm
Quyền sử dụng đất của Viện Công nghệ	Lâu dài
Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Lâu dài

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính

Bằng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương tháng thứ mười ba, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	6.802.757.470	16.448.534.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	149.343.976.355	223.249.000.469
Tiền đang chuyển	2.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	119.330.000.000	5.336.743.000.000
Cộng	**277.476.733.825**	**5.576.440.535.375**

Ghi chú

(i) Tại ngày 30/6/2020, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	**14.393.699.554.553**	**14.393.699.554.553**	**11.264.865.671.563**	**11.264.865.671.563**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.393.699.554.553	14.393.699.554.553	11.264.865.671.563	11.264.865.671.563
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*5.020.000.000.000*	*5.020.000.000.000*	*3.920.000.000.000*	*3.920.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	*1.285.000.000.000*	*1.285.000.000.000*	*1.235.000.000.000*	*1.235.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*6.251.000.000.000*	*6.251.000.000.000*	*5.145.000.000.000*	*5.145.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam á - Chi nhánh Hà Nội	*750.000.000.000*	*750.000.000.000*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Bỉm Sơn	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*		
NH TMCP Công thương VN - CN Sài Gòn	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
NH TMCP Phát triển TP.HCM - CN BìnhPhước	*72.060.180.531*	*72.060.180.531*	*26.966.027.912*	*26.966.027.912*
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	*47.879.383.557*	*47.879.383.557*	*48.695.589.041*	*48.695.589.041*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Hà	*85.400.000.000*	*85.400.000.000*	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*
Ngân hàng Đông Nam Á - Chi nhánh Đống Đa	-	-	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Gia Định	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thưởng Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*	*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thưởng Tín	*15.314.900.239*	*15.314.900.239*	*13.158.964.384*	*13.158.964.384*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*122.000.000.000*	*122.000.000.000*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
Ngân hàng BIDV - CN Nam Thái Nguyên	*203.045.090.226*	*203.045.090.226*	*202.045.090.226*	*202.045.090.226*

Ghi chú:

(i) Tại ngày 30/6/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**795.304.934.364**	**999.068.862.743**
Công ty Cổ phần Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu tư Tương lai	79.978.969.230	80.078.969.230
Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ TCG	-	13.431.077.000
Công ty TNHH Đầu tư và PT Đô thị Gia Lâm	15.280.470.769	-
Công ty Honda Việt Nam	164.793.366.636	124.940.326.576
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.083.179.437	95.090.938.535
Các khoản phải thu khách hàng khác	357.660.542.112	603.019.145.222
Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan	***271.215.010.295***	***234.069.242.086***
Công ty Honda Việt Nam	164.793.366.636	124.940.326.576
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	338.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.083.179.437	95.090.938.535
Công ty ô tô Toyota Việt Nam	6.268.690.584	9.981.975.337
Công ty Cổ phần NAKYKO	2.263.940.556	2.263.940.556
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	1.005.682.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	279.111.082	279.111.082
Công ty TNHH Ford Việt Nam	-	152.768.000
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	**1.253.555.034**	**1.464.191.084**
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.253.555.034	1.464.191.084

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***223.020.850.348***	***209.303.427.885***
Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	164.714.499.459
Công ty cổ phần Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	9.406.950.000
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	6.800.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	27.970.258.889	19.381.978.426
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	***176.713.641.459***	***171.584.499.459***
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	164.714.499.459
Công ty Cổ phần NAKYKO	70.000.000	70.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	***7.013.552.189.544***	***1.240.438.952***	***3.400.181.454.562***	***1.219.255.255***
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.079.393.925.818	-	2.914.144.680.370	-
Phải thu về lãi hợp đồng tiền gửi	733.276.812.471	-	287.684.623.361	-
Phải thu về hỗ trợ vốn (i)	91.504.324.210	-	94.002.181.259	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (i)	35.107.347.303	-	35.072.675.721	-
Phải thu người lao động	5.992.341.661	-	5.500.469.665	-
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
Phải thu khác	58.113.141.716	*1.240.438.952*	53.612.527.821	*1.219.255.255*
b) Phải thu dài hạn khác	***10.789.504.560***	-	***10.253.833.560***	-
Phải thu khác	10.789.504.560	-	10.253.833.560	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34)	***6.207.034.299.973***	-	***3.044.345.086.220***	-

Ghi chú:

(i) Tại ngày 30/6/2020, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 91.504.324.210 VND (tại ngày 31/12/2019: 94.002.181.259 VND) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn đối với các công ty liên kết với số tiền là 35.107.347.303 VND (tại ngày 31/12/2019: 35.072.675.721 VND);

(ii) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng tồn kho	11.083.906.652	11.389.784.565
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng (*)	**11.681.188.601**	**11.987.066.514**

Ghi chú:

(*) Bao gồm giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê theo:

- Biên bản kiểm kê ngày 23 tháng 01 năm 2017 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần): Số dư tại ngày 30/6/2020 là 2.645.633.528 VND; tại ngày 31/12/2019: 2.645.633.528 VND.

- Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019: Hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu tại Nhà máy ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty: tại ngày 30/6/2020 với giá trị là 7.811.492.124 VND (tại ngày 31/12/2019: 7.857.956.598 VND).

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**386.446.849.683**	**11.454.754.011**	**384.896.812.014**	**2.316.931.787**
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.421.179.437	79.200.000	95.428.938.535	115.200.000
Công ty Cổ phần Thép Minh Quang	82.508.406.180	-	82.508.406.180	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tương lai	79.978.969.230	-	80.078.969.230	-
Các khoản khác	128.538.294.836	11.375.554.011	126.880.498.069	2.201.731.787
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**185.643.641.459**	**135.025.849.230**	**180.514.499.459**	**129.896.707.230**
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	135.025.849.230	164.714.499.459	129.896.707.230
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
c) Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản Phải thu khác	**2.007.517.922**	**767.078.970**	**1.219.255.255**	-
Cộng	**574.098.009.064**	**147.247.682.211**	**566.630.566.728**	**132.213.639.017**
Trong đó: Nợ xấu là bên liên quan				
Phải thu khách hàng	**97.631.679.413**	**627.432.086**	**97.639.438.511**	**663.432.086**
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.421.179.437	79.200.000	95.428.938.535	115.200.000
Công ty Cổ phần Nakyco	2.210.499.976	548.232.086	2.210.499.976	548.232.086
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**176.643.641.459**	**135.025.849.230**	**171.514.499.459**	**129.896.707.230**
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	135.025.849.230	164.714.499.459	129.896.707.230
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
Cộng	**274.275.320.872**	**135.653.281.316**	**269.153.937.970**	**130.560.139.316**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	52.165.160	-	1.342.324.665	-
Nguyên liệu, vật liệu	225.100.645.374	(7.931.539.391)	258.212.183.098	(7.931.539.391)
Công cụ, dụng cụ	61.179.065.350	-	71.715.183.199	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	185.041.642.371	(2.149.707.133)	187.341.648.222	(2.149.707.133)
Thành phẩm	873.675.661.886	(142.397.865.594)	909.437.679.042	(138.379.704.603)
Hàng hoá	220.017.315.010	(2.423.637.686)	234.467.546.160	(557.969.476)
Hàng gửi đi bán	308.598.782.999	(62.889.111.200)	382.526.140.549	(70.166.150.495)
Cộng	**1.873.665.278.150**	**(217.791.861.004)**	**2.045.042.704.935**	**(219.185.071.098)**

Ghi chú:

(i) Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/6/2020 bao gồm:

- Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số hàng tồn kho chậm luân chuyển tại Nhà máy ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 980.742.712.225 VND (tại ngày 31/12/2019: 1.064.717.371.121 VND) đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nêu trên với số tiền là 205.951.299.236 VND (tại ngày 31/12/2019: 207.344.509.330 VND);

- Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị hỏng tại tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và Nhà máy ô tô VEAM - Chi nhánh Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 557.969.476 VND và 6.811.745.960 VND (tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 557.969.476 VND và 6.811.745.960 VND)

(ii) Tại ngày 30/6/2020, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng hàng tồn kho tồn đọng, hỏng với tổng số tiền là 194.807.669.591 VND (tại ngày 31/12/2019: 176.594.643.926 VND), bao gồm:

- Hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 35.636.391.314 VND (tại ngày 31/12/2019: 49.978.667.927 VND) và tại Nhà máy ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty với số tiền 130.421.241.011 VND (tại ngày 31/12/2019: 97.865.938.733 VND).

- Hàng tồn kho hỏng tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 1.840.922.896 VND (tại ngày 31/12/2019: 1.840.922.896 VND);

- Hệ thống khuôn dập cabin tại văn phòng công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 26.909.114.370 VND (tại ngày 31/12/2019: 26.909.114.370 VND) đã tồn kho lâu ngày nhưng chưa được sử dụng.

(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhà máy ô tô VEAM - chi nhánh của Tổng Công ty với số tiền là 1.393.210.094 VND do tiêu thụ được một số mặt hàng chậm luận chuyển đã được trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho của các kỳ trước.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***8.292.692.530***	***11.091.451.267***
Chi phí đăng kiểm bảo trì đường bộ xe tải, bảo hiểm	154.721.548	603.260.581
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.144.766.999	544.860.166
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy,…	1.781.593.323	1.772.222.202
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	123.575.917	329.199.920
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.088.034.743	7.841.908.398
b) Dài hạn	***410.759.301.679***	***384.555.826.715***
Chi phí khấu hao, lãi vay, khác (i)	288.993.852.697	256.662.997.285
Cơ sở hạ tầng Sửa chữa VP, bãi xe	4.286.158.545	4.346.530.545
Tiền thuê đất trả 1 lần	9.202.163.895	9.374.704.467
Trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa	34.037.018.746	34.501.166.668
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.528.511.004	18.501.822.128
Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất (ii)	19.814.208.098	20.628.080.859
Chi phí thương hiệu (iii)	20.413.083.011	22.157.208.785
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.484.305.683	18.383.315.978

Ghi chú:

(i) Thể hiện chi phí trả trước dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty của nhà máy sắt xốp phát sinh từ các năm trước.

(ii) Tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất tại văn phòng số 90-92 Trần Bình Trọng - Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 15/04/2028 là 10.351.766.652 VND (Tại ngày 31/12/2019: 10.999.631.668 VND; tiền thuê đất tại Lô B15 khu B xã Hiệp Phước là 9.462.441.446 VND (tại ngày 31/12/2019: 9.628.449.191 VND).

(iii) Thể hiện giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**1.664.859.890.750**	**2.932.937.463.988**	**223.060.727.830**	**15.544.543.218**	**15.449.699.522**	**4.851.852.325.308**
Tăng trong kỳ	-	211.876.039.093	4.964.949.963	-	-	216.840.989.056
Đầu tư XDCB hoàn thành	953.005.454	-	-	-	-	953.005.454
Giảm khác	-	(12.211.065)	-	-	-	(12.211.065)
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(45.873.690)	(20.789.620)	-	(66.663.310)
Thanh lý nhượng bán	-	(7.082.439.532)	-	-	-	(7.082.439.532)
Số dư cuối kỳ	**1.665.812.896.204**	**3.137.718.852.484**	**227.979.804.103**	**15.523.753.598**	**15.449.699.522**	**5.062.485.005.911**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**802.019.123.209**	**1.790.783.901.266**	**157.503.406.139**	**14.276.666.866**	**10.415.999.804**	**2.774.999.097.284**
Khấu hao trong kỳ	36.439.110.569	116.646.713.484	9.040.792.838	267.240.623	484.502.729	162.878.360.243
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(45.872.170)	(20.859.524)	-	(66.731.694)
Thanh lý nhượng bán	-	(6.924.604.224)	-	-	-	(6.924.604.224)
Số dư cuối kỳ	**838.458.233.778**	**1.900.506.010.526**	**166.498.326.807**	**14.523.047.965**	**10.415.999.804**	**2.930.886.121.609**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**862.840.767.541**	**1.142.153.562.722**	**65.557.321.691**	**1.267.876.352**	**5.033.699.718**	**2.076.853.228.024**
Số dư cuối kỳ	**827.354.662.426**	**1.237.212.841.958**	**61.481.477.296**	**1.000.705.633**	**5.033.699.718**	**2.131.598.884.302**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 915.916.829.691 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 818.662.223.779 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình là khuôn ép nhựa ốp trái, phải và khuôn để đồng hồ táp lô với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2020 là 1.006.800.000 VND (tại ngày 31/12/2019: 1.006.800.000 VND) được xác định là thiếu trong quá trình kiểm kê tại Tổng Công ty và đang trong quá trình làm việc để xác định nguyên nhân.

Các công ty con của Tổng Công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phí bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**88.405.060.703**	**1.795.000.000**	**13.281.685.325**	**11.407.039.342**	**84.500.000**	**114.973.285.370**
Tăng trong kỳ	-	-	333.000.000	-	-	333.000.000
Số dư cuối kỳ	**88.405.060.703**	**1.795.000.000**	**13.614.685.325**	**11.407.039.342**	**84.500.000**	**115.306.285.370**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**14.533.047.279**	**1.795.000.000**	**13.060.621.071**	**9.132.949.081**	**58.928.458**	**38.580.545.889**
Khấu hao trong kỳ	383.131.788	-	26.891.100	703.007.277	3.166.596	1.116.196.761
Số dư cuối kỳ	**14.916.179.067**	**1.795.000.000**	**13.087.512.171**	**9.835.956.358**	**62.095.054**	**39.696.742.650**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**73.872.013.424**	-	**221.064.254**	**2.274.090.261**	**25.571.542**	**76.392.739.481**
Số dư cuối kỳ	**73.488.881.636**	-	**527.173.154**	**1.571.082.984**	**22.404.946**	**75.609.542.720**

Trong đó tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 VND đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 với giá trị là 10.402.254.904 VND (tại ngày 31/12/2019: 10.402.254.904 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động	17.950.100.549	216.826.146.005
Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung (i)	56.529.995.370	56.529.995.370
Dự án đầu tư di chuyển và xây mới Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	11.957.796.490	11.957.796.490
Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (ii)	15.918.270.573	15.918.270.573
Các công trình khác	28.456.049.169	18.485.303.179
Cộng	**130.812.212.151**	**319.717.511.617**

Ghi chú:

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 05/7/2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 VND cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bỉm Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN tại ngày 02/8/2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết định giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hộp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.

(ii) Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con của Tổng Công ty là đề tài nâng cao chất lượng và cải tiến kiểu dáng các loại động cơ Diesel do Tổng Công ty giao cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo triển khai theo Quyết định số 151/QĐ-VEAM/NCPT ngày 20/10/2015.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc (iii)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (i)	Giá trị hợp lý	Giá gốc (iii)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (i)	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên kết	***1.090.396.118.044***	-	***3.203.779.731.502***		***1.135.509.031.672***	-	***7.411.036.542.948***	
Công ty CP Nakyco	10.550.698.651	-	-	(ii)	10.550.698.651	-	-	(ii)
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	35.409.016.385	(ii)	23.823.075.776	-	36.990.298.820	(ii)
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (iv)	9.467.051.066	-	9.793.187.293	(ii)	9.467.051.066	-	10.255.966.288	(ii)
Công ty Honda Việt Nam (v)	359.311.428.087	-	1.073.899.561.665	(ii)	359.311.428.087	-	5.372.007.542.206	(ii)
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000		796.914.556.361	(ii)	374.904.000.000		858.778.308.156	(ii)
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (v)	287.776.054.812	-	1.262.073.342.836	(ii)	287.776.054.812	-	1.061.183.616.201	(ii)
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	-	20.490.066.962	(ii)	19.363.809.652	-	21.389.751.142	(ii)
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	-	-	-	(ii)	45.112.913.628	-	45.231.060.135	(ii)
Công ty CP Golden City - CKV (vi)	5.200.000.000		5.200.000.000	(ii)	5.200.000.000		5.200.000.000	(ii)
- Đầu tư vào đơn vị khác	***66.313.796.758***	-	***66.313.796.758***		***21.200.883.130***	-	***21.200.883.130***	
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội (vi)	45.112.913.628	-	45.112.913.628	(ii)	-	-	-	(ii)
Công ty Cổ phần Kumba (vi)	11.001.060.828	-	11.001.060.828	(ii)	11.001.060.828	-	11.001.060.828	(ii)
Công ty TNHH Mekong Auto (vi)	-	-	-	(ii)	-	-	-	(ii)
Tổng công ty Thép (vi)	5.050.000.000	-	5.050.000.000	(ii)	5.050.000.000	-	5.050.000.000	(ii)
CTCP Đầu tư MTX Phát Linh (vi)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	(ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	(ii)
Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa (vi)	149.822.302	-	149.822.302	(ii)	149.822.302	-	149.822.302	(ii)
Cộng	**1.156.709.914.802**	-	**3.270.093.528.260**		**1.156.709.914.802**	-	**7.432.237.426.078**	

Ghi chú:

(i) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư vào đơn vị khác: Được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(ii) Ngoài các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường, đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá giao dịch trên thị trường Upcom của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của Tổng Công ty trên thị trường Upcom, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

(iii) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

(iv) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;

(v) Năm tài chính của các Công ty liên kết bao gồm: (i) Công ty Honda Việt Nam và (ii) Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau. Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 trên cơ sở báo cáo tài chính do Công ty này lập.

(vi) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh liên kết trong sáu tháng đầu năm 2020 như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tình hình hoạt động của công ty liên kết		
Công ty CP Nakyco	Lỗ	Lỗ
Công ty CP Cơ khí An Giang	Lãi	Lỗ
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Lãi	Lãi
Công ty Honda Việt Nam	Lãi	Lãi
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Lãi	Lãi
Công ty TNHH Ford Việt Nam	Lỗ	Lãi
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Lỗ	Lỗ
Công ty CP Golden City - CKV	(vi)	(vi)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	*275.981.328.901*	*275.981.328.901*	*409.667.678.852*	*409.667.678.852*
Công ty CP TM CITICOM	2.742.279.694	2.742.279.694	7.728.729.558	7.728.729.558
Công ty TNHH Cường Đại	9.632.618.217	9.632.618.217	10.811.930.924	10.811.930.924
Công ty CP SX KD Vật tư Thiết bị	22.518.701.865	22.518.701.865	29.245.225.790	29.245.225.790
Công ty TNHH Nakagawa Special	7.740.767.980	7.740.767.980	9.530.700.300	9.530.700.300
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.616.585.209	11.616.585.209	18.831.221.816	18.831.221.816
Công ty TNNHH Tuyết Nga	2.949.440.000	2.949.440.000	50.702.290.909	50.702.290.909
Công ty TNHH Cơ khí Gang Miền Bắc	6.386.738.798	6.386.738.798	5.545.279.113	5.545.279.113
Công ty TNHH Linh Trung ES	4.027.242.254	4.027.242.254	5.820.035.672	5.820.035.672
Các đối tượng khác	208.366.954.884	208.366.954.884	271.452.264.770	271.452.264.770
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	*300.281.728*	*300.281.728*	*300.281.728*	*300.281.728*
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228	213.406.228	213.406.228
Công ty Cổ phần NAKYKO	86.875.500	86.875.500	86.875.500	86.875.500

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.293.705.833	92.330.020.222	78.755.835.925	17.867.890.130
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.131.288.522	1.131.288.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.074.844.302	86.302.759.206	53.262.244.698	59.115.358.810
Thuế thu nhập cá nhân	3.435.317.134	15.726.922.695	18.267.181.475	895.058.354
Thuế tài nguyên	-	467.521.206	113.249.880	354.271.326
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.544.515.775	1.131.684.140	2.412.831.635
Các loại thuế khác	50.093.794	1.249.047.865	1.298.613.082	528.577
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	2.384.610.369	1.040.857.719	6.050.814.448
Cộng	**38.561.022.861**	**203.136.685.860**	**155.000.955.441**	**86.696.753.280**
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	310.758.701	310.758.701	2.850.705	2.850.705
Thuế xuất, nhập khẩu	419.218.363	190.868.135	195.273.564	423.623.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.092.191.532	6.295.437.014	18.842.299	815.596.817
Thuế thu nhập cá nhân	14.269.177	74.479.458	2.406.146.725	2.345.936.444
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.526.741.937	1.093.276.247	319.617.480	753.083.170
Các loại thuế khác	15.307.965	700.000	1.230.068	15.838.033
Cộng	**9.378.487.675**	**7.965.519.555**	**2.943.960.841**	**4.356.928.961**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	1.435.000.000	1.545.000.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	9.434.053.363	10.095.180.597
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	10.137.570.181	10.889.643.791
Chi phí lãi vay phải trả	94.005.167	330.125.434
Chi phí phải trả khác	8.370.907.751	14.465.873.515
Cộng	**29.471.536.462**	**37.325.823.337**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***167.056.368.024***	***5.308.844.364.949***
Tài sản thừa chờ giải quyết (i)	22.356.587.113	22.356.587.113
Kinh phí công đoàn	5.034.918.888	5.408.250.956
Bảo hiểm xã hội	708.946.560	47.913.216
Bảo hiểm y tế	61.004.961	93.667.973
Bảo hiểm thất nghiệp	66.554.136	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.640.764.717	4.458.385.002
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.785.846.784	5.161.557.270.701
Phải trả Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản xuất (ii)	88.988.000.000	87.858.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.413.744.865	27.064.289.988
b) Dài hạn	***25.129.339.577***	***26.980.983.576***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.129.339.577	26.980.983.576
c) Trong đó: phải trả khác là các bên liên quan	***-***	***4.565.964.239.944***
Cổ tức phải trả Bộ Công thương	-	4.565.964.239.944

Ghi chú:

(i) Tài sản thừa theo Biên bản kiểm kê của Nhà máy ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty ngày 31/12/2019 và Báo cáo Kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 của Hội đồng kiểm kê, tuy nhiên không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.

(ii) Thể hiện khoản phải trả Công ty Cổ phần Quốc tế Đầu tư Sản xuất liên quan đến việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp - Công ty con của Tổng Công ty đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**101.820.935.246**	**101.820.935.246**	**247.854.757.319**	**169.185.996.243**	**180.489.696.322**	**180.489.696.322**
Vay ngắn hạn (USD) Vietinbank CN6 TP. HCM	-	-	30.038.172.390	28.441.002.575	1.597.169.815	1.597.169.815
Vay ngắn hạn (VNĐ) Vietinbank CN6 TP. HCM	4.549.223.395	4.549.223.395	175.596.934.785	116.173.250.503	63.972.907.677	63.972.907.677
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thăng Long (i)	29.399.125.350	29.399.125.350	1.440.000.000	-	30.839.125.350	30.839.125.350
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Sông Công	-	-	16.261.710.960	5.655.515.360	10.606.195.600	10.606.195.600
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan VN - CN Thái Nguyên	-	-	5.295.547.688	5.295.547.688	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	30.310.000.000	30.310.000.000	280.000.000	-	30.590.000.000	30.590.000.000
Vay ngắn hạn khác (ii)	37.562.586.501	37.562.586.501	18.942.391.496	13.620.680.117	42.884.297.880	42.884.297.880
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**77.812.276.228**	**77.812.276.228**	**275.050.002**	-	**78.087.326.230**	**78.087.326.230**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thăng Long (i)	596.090.000	596.090.000	220.000.000	-	816.090.000	816.090.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - KV Bắc Cạn - Thái Nguyên (i)	77.051.186.242	77.051.186.242	-	-	77.051.186.242	77.051.186.242
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	164.999.986	164.999.986	55.050.002	-	220.049.988	220.049.988

Ghi chú:

(i) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ - Công ty con của Tổng Công ty.

(ii) Trong đó, bao gồm khoản vay tại Công ty Cổ phần Golden City với số tiền 5,2 tỷ VND như trình bày tại thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại các Công ty con để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc để thanh toán tiền hàng theo các hợp đồng hạn mức. Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con để mua tài sản cố định hoặc thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

(iv) Công ty con của Tổng công ty sử dụng chính tài sản cố định được hình thành từ vốn vay và một số tài sản cố định khác để thế chấp cho các khoản vay nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch TGHĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**13.288.000.000.000**	**73.005.501.907**	**30.144.507.304**	**(117.090.027.796)**	**6.236.408.361**	**11.360.133.754.737**	**24.640.430.144.513**	**195.208.357.524**	**24.835.638.502.037**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.280.128.072.257	*7.280.128.072.257*	38.609.858.470	*7.318.737.930.727*
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-		-	-	-	(5.161.059.200.000)	*(5.161.059.200.000)*	(21.611.988.320)	*(5.182.671.188.320)*
Chuyển quỹ đầu tư phát triển thành vốn góp cho chủ sở hữu tại Công ty con	-	(44.880.000.000)	-	44.880.000.000	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị	-	-	-	-	(897.167.017)	-	*(897.167.017)*	(110.885.811)	*(1.008.052.828)*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.700.446.565)	*(116.700.446.565)*	(11.242.930.000)	*(127.943.376.565)*
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	(3.055.320.648)	785.686.769		(7.647.405.123)	*(9.917.039.002)*	(2.639.849.459)	*(12.556.888.461)*
Số dư đầu kỳ	**13.288.000.000.000**	**28.125.501.907**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**5.339.241.344**	**13.354.854.775.306**	**26.631.984.364.186**	**198.212.562.404**	**26.830.196.926.590**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.261.006.911.753	*2.261.006.911.753*	15.954.631.962	*2.276.961.543.715*
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của VEAM Korea Corporation sang Đồng Việt Nam	-	-	-	-	(519.528.079)	-	*(519.528.079)*	(64.211.336)	*(583.739.415)*
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (i)	-	-	-	-	-	(51.184.000.000)	*(51.184.000.000)*	-	*(51.184.000.000)*
Phân phối lợi nhuận tại công ty con (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(19.377.868.476)	*(19.377.868.476)*
Trích quỹ tại các công ty con (ii)	-	-	-	-	-	(1.492.529.980)	*(1.492.529.980)*	(1.433.999.392)	*(2.926.529.372)*
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	-	(10.626.730.665)	*(10.626.730.665)*	-	**(10.626.730.665)**
Số dư cuối kỳ	**13.288.000.000.000**	**28.125.501.907**	**27.089.186.656**	**(71.424.341.027)**	**4.819.713.265**	**15.552.558.426.414**	**28.829.168.487.215**	**193.291.115.162**	**29.022.459.602.377**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng người quản lý và quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động với số tiền lần lượt là 1.474.000.000 VND và 24.855.000.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020 và Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 26/5/2020.

Ngày 25/6/2020, Hội đồng Quản trị đã có Tờ trình số 498/TTr-HĐQT trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận năm 2019: trích quỹ khen thưởng người quản lý và quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động với số tiền lần lượt là 1.842.525.000 VND và 62.138.583.000 VND; hiện nay, Bộ Công thương đang xin ý kiến Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 nên Hội đồng Quản trị đã đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện phân phối lợi nhuận theo ý kiến của Bộ Công thương và Bộ Tài chính. Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 498/TTr-HĐQT và theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

(ii) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ tại các Công ty con bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên, Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1.

(iii) Bao gồm các khoản điều chỉnh giảm lãi hoạt động đầu tư vào công ty liên kết năm 2019 số tiền 16,77 tỷ VND; tăng khoản hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu các năm trước số tiền 6,15 tỷ VND.

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Ngày 25/06/2020, Hội đồng Quản trị đã có Tờ trình số 498/TTr-HĐQT trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 về việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 số tiền 6.979.389.120.000 VND; hiện nay, Bộ Công thương đang xin ý kiến Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 nên Hội đồng Quản trị đã đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện phân phối lợi nhuận theo ý kiến của Bộ Công thương và Bộ Tài chính. Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 498/TTr-HĐQT và theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần thứ mười ngày 01/7/2020), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (tại ngày 31/12/2019: 13.288.000.000.000 VND). Tại ngày 30/6/2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		**Số đầu kỳ**	
	VND	**Tỷ lệ**	**VND**	**Tỷ lệ**
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	88,47%	11.755.829.660.000	88,47%
Các đối tượng khác	1.532.170.340.000	11,53%	1.532.170.340.000	11,53%
Cộng	**13.288.000.000.000**	**100%**	**13.288.000.000.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- USD	634.940,58	4.647.073
- EUR	1.009,19	771
- JPY	710.931	712.031

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.760.000.665.638**	**2.242.831.329.525**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (i)	1.669.266.126.815	2.107.869.221.575
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.026.945.932	92.630.184.533
- Doanh thu hoạt động vận tải	21.488.553.145	37.029.861.400
- Doanh thu khác	5.219.039.746	5.302.062.017
	1.760.000.665.638	**2.242.831.329.525**
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.186.167.077**	**1.148.036.978**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	125.585.785	549.283.908
- Giảm giá hàng bán	-	91.200.351
- Hàng bán bị trả lại	1.060.581.292	507.552.719
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.758.814.498.561**	**2.241.683.292.547**
Doanh thu với các bên liên quan	**21.258.372.307**	**37.181.015.917**

Ghi chú:

(i) Trong doanh thu bán hàng hóa kỳ trước không bao gồm doanh thu của Tổng Công ty bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 nhưng được ghi nhận doanh thu (261.818.181.900 VND) và giá vốn (229.707.416.374 VND) trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán (i)	1.502.153.374.469	2.107.897.136.236
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.480.374.008	74.606.340.849
Giá vốn hoạt động vận tải	18.486.385.137	30.991.780.748
Giá vốn khác	2.481.301.360	1.833.418.873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.393.210.094)	(445.774.717)
Cộng	**1.580.208.224.880**	**2.214.882.901.989**

Ghi chú:

(i) Trong giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán kỳ trước của Tổng Công ty không bao gồm giá vốn bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 và ghi nhận giá vốn là 229.707.416.374 VND trong năm 2018.

(ii) Trong kỳ trước, Tổng Công ty bị ấn định thuế nhập khẩu theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ngày 05/03/2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu số tiền là 163.423.557.721 VND. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản ấn định thuế này vào giá vốn hàng bán và xác định chi phí này là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	480.812.632.125	367.662.247.710
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn	187.996.141	371.656.011
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.282.217.929	1.125.548.813
Lãi bán ngoại tệ	155.425.589	348.126.138
Doanh thu hoạt động tài chính khác	766.115.717	78.548.662
Cộng	**483.204.387.501**	**369.586.127.334**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.013.355.055	10.359.538.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá	753.627.498	395.107.886
Lỗ do bán ngoại tệ	-	1.405.159
Chi phí tài chính khác	391.734.705	63.985.597
Cộng	**4.158.717.258**	**10.820.037.046**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	12.744.601.780	13.330.413.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.014.911.067	16.958.040.769
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.983.329.369	18.762.993.651
Cộng	**32.742.842.216**	**49.051.448.127**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	107.557.386.381	112.391.007.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.746.956.006	24.453.887.491
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	56.768.734.388	69.126.251.624
Chi phí dự phòng	513.817.226	(1.143.419.237)
Cộng	**187.586.894.001**	**204.827.727.211**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt liên quan đến đến thuế và bảo hiểm (i)	282.253.332	84.260.325.894
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	5.286.282.241	5.748.177.738
Các khoản khác	1.459.886.103	975.203.600
Cộng	**7.028.421.676**	**90.983.707.232**

Ghi chú:

(i) Trong kỳ trước, Bao gồm: số tiền Tổng Công ty bị phạt theo Công văn ấn định thuế nhập khẩu số 195/QĐ-HQHN ngày 05/03/2019 do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 03 năm 2019 do khai sai mã HS với số tiền là 82.878.971.200 VND.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	92.211.777.143	24.999.255.522
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**92.211.777.143**	**24.999.255.522**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.261.006.911.753	3.309.490.684.219
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.261.006.911.753	3.309.490.684.219
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.701,54	2.490,59
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú:

(i) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2019).

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của các cổ đông, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	179.633.211.474	258.577.022.552
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(277.476.733.825)	(5.576.440.535.375)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	29.022.459.602.377	26.830.196.926.590
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,0%**	**0,0%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.476.733.825	5.576.440.535.375
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.381.842.766.882	3.881.085.041.895
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.393.699.554.553	11.264.865.671.563
Đầu tư tài chính dài hạn	3.270.093.528.260	7.432.237.426.078
Các khoản ký quỹ	10.953.534.733	10.253.833.560
Cộng	**25.334.066.118.253**	**28.164.882.508.471**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	179.633.211.474	258.577.022.552
Phải trả người bán và phải trả khác	441.396.932.208	5.714.053.658.799
Chi phí phải trả	29.471.536.462	37.325.823.337
Các khoản nhận ký cược ký quỹ	26.770.104.294	31.439.368.578
Cộng	**677.271.784.438**	**6.041.395.873.266**

Tổng Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các cho vay và tiền gửi có kỳ hạn chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và bán sản phẩm hàng hóa, sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.476.733.825	-	277.476.733.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.371.053.262.322	10.789.504.560	7.381.842.766.882
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.393.699.554.553	-	14.393.699.554.553
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.270.093.528.260	3.270.093.528.260
Các khoản ký quỹ	164.030.173	10.789.504.560	10.953.534.733
Cộng	**22.042.393.580.873**	**3.291.672.537.380**	**25.334.066.118.253**
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	101.820.935.246	77.812.276.228	179.633.211.474
Phải trả người bán và phải trả khác	416.267.592.631	25.129.339.577	441.396.932.208
Chi phí phải trả	29.471.536.462	-	29.471.536.462
Các khoản nhận ký cược ký quỹ	1.640.764.717	25.129.339.577	26.770.104.294
Cộng	**549.200.829.056**	**128.070.955.382**	**677.271.784.438**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**21.493.192.751.817**	**3.163.601.581.998**	**24.656.794.333.815**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.576.440.535.375	-	5.576.440.535.375
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.870.831.208.335	10.253.833.560	3.881.085.041.895
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.264.865.671.563	-	11.264.865.671.563
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.432.237.426.078	7.432.237.426.078
Các khoản ký quỹ	-	10.253.833.560	10.253.833.560
Cộng	**20.712.137.415.273**	**7.452.745.093.198**	**28.164.882.508.471**
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	180.489.696.322	78.087.326.230	258.577.022.552
Phải trả người bán và phải trả khác	5.687.072.675.223	26.980.983.576	5.714.053.658.799
Chi phí phải trả	37.325.823.337	-	37.325.823.337
Các khoản nhận ký cược ký quỹ	4.458.385.002	26.980.983.576	31.439.368.578
Cộng	**5.909.346.579.884**	**132.049.293.382**	**6.041.395.873.266**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**14.802.790.835.389**	**7.320.695.799.816**	**22.123.486.635.205**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty

- Bộ Công thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty
- Các Công ty liên kết: như trình bày tại mục 1 - Thông tin khái quát - Cấu trúc doanh nghiệp;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng này;
- Công ty TNHH Mekong Auto: Ông Phạm Vũ Hải - Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty này;

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua Hàng	**889.238.774**	**24.041.672.880**
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	751.221.413	1.093.798.956
Công ty Cổ phần NAKYCO	-	660.512.992
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	7.053.725	7.331.759
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	130.963.636	22.280.029.173
Bán hàng	**21.258.372.307**	**37.181.015.917**
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	17.483.301.818	34.587.186.913
Công ty Honda Việt Nam	3.279.904.376	1.664.938.523
Công ty TNHH Ford Việt Nam	69.440.000	486.080.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	248.859.048	412.810.481
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	32.867.065	30.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	144.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**6.081.433.572.318**	**6.952.841.856.025**
Công ty Honda Việt Nam	6.077.324.766.318	5.824.150.000.000
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	-	841.118.856.025
Công ty TNHH Ford Việt Nam	-	287.573.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	3.116.144.000	-
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	992.662.000	-
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	**187.996.141**	**371.656.011**
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	153.324.559	302.999.999
Công ty Cổ phần NAKYCO	34.671.582	68.656.012

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	**271.215.010.295**	**234.069.242.086**
Công ty Honda Việt Nam	164.793.366.636	124.940.326.576
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	338.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95.083.179.437	95.090.938.535
Công ty ô tô Toyota Việt Nam	6.268.690.584	9.981.975.337
Công ty Cổ phần NAKYKO	2.263.940.556	2.263.940.556
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	1.005.682.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	279.111.082	279.111.082
Công ty TNHH Ford Việt Nam	-	152.768.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	**176.713.641.459**	**171.584.499.459**
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	164.714.499.459
Công ty Cổ phần NAKYKO	70.000.000	70.000.000
Các khoản phải thu khác	**6.207.034.299.973**	**3.044.345.086.220**
Các khoản phải thu khác về hỗ trợ vốn	***91.504.324.210***	***94.002.181.259***
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	6.000.000.000	8.497.857.049
Công ty Cổ phần NAKYKO	1.504.324.210	1.504.324.210

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
Các khoản phải thu khác về cổ tức, lợi nhuận được chia	***6.079.393.925.818***	***2.914.144.680.370***
Công ty Honda Việt Nam	6.077.324.766.318	2.912.075.520.870
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty Cổ phần NAKYKO	200.903.500	200.903.500
Các khoản phải thu khác về lãi hỗ trợ vốn	***35.107.347.303***	***35.072.675.721***
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần NAKYKO	1.119.399.399	1.084.727.817
Các khoản phải thu khác	***1.028.702.642***	***1.125.548.870***
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	977.380.322	977.380.322
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	48.168.548	48.168.548
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	3.153.772	-
Công ty Cổ phần NAKYKO	-	100.000.000
Các khoản phải trả người bán	**300.281.728**	**300.281.728**
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Công ty Cổ phần NAKYKO	86.875.500	86.875.500
Người mua trả tiền trước	**133.004.806**	**130.000.000**
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	133.004.806	130.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**21.070.028.092**	**21.928.645.710**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	21.070.028.092	21.928.645.710
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**750.000.000.000**	**207.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	750.000.000.000	207.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**7.524.500.000**	**7.524.500.000**
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.324.500.000	2.324.500.000
Công ty CP Golden City	5.200.000.000	5.200.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.921.349.732	5.081.616.180
Cộng	**4.921.349.732**	**5.081.616.180**

35. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời các lô đất thuê trong toàn Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan có thẩm quyền.

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona

Theo Quyết định số 173/QĐ-TTg ngày 01/02/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra tại Việt Nam. Thủ tướng yêu cầu thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch: Thực hiện theo Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm. Theo đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Ban Tổng Giám đốc đang thu thập thông tin để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 3.165.249.245.448 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết nhưng chưa được thanh toán trong kỳ (năm 2019: 2.914.144.680.370 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 30/6/2020, Công ty Ô tô Toyota Việt Nam - Công ty liên doanh của Tổng Công ty đã có văn bản nhất trí thay cho cuộc họp hội đồng thành viên số TMV-BM6-20 về việc phân phối lợi nhuận như sau: Sử dụng 4.381.000.000.000 VND từ lợi nhuận của năm tài chính thứ 26 để phân phối cho các thành viên góp vốn. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận được khoản cổ tức tương ứng với phần vốn góp liên doanh tại Công ty Ô tô Toyota Việt Nam là 876.200.000.000 VND. Văn bản này có hiệu lực từ ngày 01/7/2020.

Phan Phạm Hà	**Văn Đình Quân**	**Lê Thị Thanh Thủy**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020